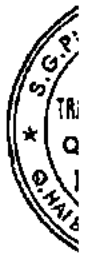


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----



ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

của

CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

MỤC LỤC

CĂN CỨ PHÁP LÝ	5
CHƯƠNG I	5
NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG	5
Điều 1: Định nghĩa	5
Điều 2: Tên Công ty	6
Điều 3: Hình thức sở hữu và phạm vi trách nhiệm.....	6
Điều 4: Địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh và văn phòng đại diện.....	7
Điều 5: Mục tiêu hoạt động và lĩnh vực kinh doanh	7
Điều 6: Thời hạn hoạt động.....	7
Điều 7: Người đại diện theo pháp luật.....	7
CHƯƠNG II	8
VỐN ĐIỀU LỆ – CỔ PHẦN – CỔ PHIẾU – CỔ ĐÔNG	8
Điều 8: Vốn Điều lệ và điều chỉnh tăng giảm Vốn Điều lệ.....	8
Điều 9: Cổ phần của Công ty.....	8
Điều 10: Chào bán và chuyển nhượng cổ phần.....	9
Điều 11: Mua lại cổ phần	10
Điều 12: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại	12
Điều 13: Thừa kế cổ phần.....	12
Điều 14: Phát hành trái phiếu	13
Điều 15: Cổ phiếu.....	13
Điều 16: Sổ đăng ký cổ đông.....	14
Điều 17: Cổ đông.....	14
Điều 18: Quyền của cổ đông	14
Điều 19: Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông	16
Điều 20: Trả cổ tức.....	16
Điều 21: Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức	17
CHƯƠNG III	18
CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY	18
Điều 22: Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty	18
Điều 23: Quy định chung.....	18
Điều 24: Quyền hạn và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ	18
Điều 25: Thẩm quyền và các trường hợp triệu tập họp ĐHĐCĐ	19
Điều 26: Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ	20
Điều 27: Quyền dự họp và quyền ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ	21
Điều 28: Thay đổi chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ.....	22

Điều 29: Điều kiện tiến hành họp ĐHCĐ.....	22
Điều 30: Thể thức tiến hành họp ĐHCĐ	22
Điều 31: Biên bản họp ĐHCĐ.....	24
Điều 32: Thông qua quyết định của ĐHCĐ	24
Điều 33: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHCĐ	26
Điều 34: Hiệu lực các nghị quyết của ĐHCĐ.....	27
Điều 35: Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHCĐ	27
Điều 36: Thành phần và nhiệm kỳ của HĐQT	28
Điều 37: Quyền và nghĩa vụ của HĐQT	28
Điều 38: Chủ tịch HĐQT.....	29
Điều 39: Thành viên HĐQT	30
Điều 40: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT	32
Điều 41: Cuộc họp HĐQT.....	32
Điều 42: Biên bản họp HĐQT	33
Điều 43: Thủ tục thông qua quyết định của HĐQT theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.....	34
Điều 44: Thông qua quyết định của HĐQT.....	34
Điều 45: Hủy bỏ quyết định của HĐQT	35
Điều 46: Bộ phận kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT.....	35
Điều 47: Tổng Giám đốc	36
Điều 48: Kiểm soát nội bộ.....	37
Điều 49: Công khai các lợi ích liên quan.....	38
Điều 50: Nghĩa vụ của người quản lý Công ty	39
Điều 51: Hợp đồng, giao dịch phải được ĐHCĐ hoặc HĐQT chấp thuận.....	39
Điều 52: Thành phần và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát	40
Điều 53. Quyền và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.....	40
Điều 54: Thành viên, trưởng Ban kiểm soát.....	41
Điều 55: Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát.....	43
Điều 56: Thù lao và lợi ích của Kiểm soát viên	43
CHƯƠNG IV	43
TRÁCH NHIỆM, NGHĨA VỤ VÀ HẠN CHẾ TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	43
Điều 57: Các quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của Công ty	43
Điều 58: Hạn chế đối với hoạt động của Công ty và nhân viên làm việc tại Công ty	49
Điều 59: Ủy quyền hoạt động.....	51
Điều 60: Chấm dứt quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác và thay thế công ty quản lý quản lý quỹ khác	53
Điều 61: Nguyên tắc giải quyết tranh chấp	53

CHƯƠNG V	53
TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY	53
Điều 62: Năm tài chính.....	53
Điều 63: Kế toán, kiểm toán, thuế.....	54
Điều 64: Phân phối lợi nhuận.....	54
Điều 65: Chế độ công bố thông tin và nghĩa vụ báo cáo.....	54
CHƯƠNG VI	55
GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, TỔ CHỨC LẠI CÔNG TY	55
Điều 66: Giải thể Công ty.....	55
Điều 67: Phá sản Công ty.....	55
Điều 68: Tổ chức lại Công ty.....	55
CHƯƠNG VII	55
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	55
Điều 69: Sửa đổi, bổ sung Điều lệ.....	55
Điều 70: Hiệu lực của Điều lệ.....	56

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- ❖ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- ❖ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và có hiệu lực ngày 01/01/2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11;
- ❖ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Nghị định 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/12/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung các Nghị định này;
- ❖ Nghị định 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán;
- ❖ Nghị định 151/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;
- ❖ Thông tư số 212/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn, thành lập, tổ chức và hoạt động Công ty quản lý quỹ; và
- ❖ Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

CHƯƠNG I NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1: Định nghĩa

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:
 - (a) **Ban Kiểm soát** là Ban kiểm soát của Công ty;
 - (b) **Công ty** là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Kỹ Thương;
 - (c) **DHDCĐ** là Đại hội đồng cổ đông của Công ty;
 - (d) **Điều lệ** là Điều lệ tổ chức và hoạt động này;
 - (e) **HDQT** là Hội đồng quản trị của Công ty;
 - (f) **Luật Chứng khoán** là Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010);

- (g) **Luật Doanh nghiệp** là Luật Doanh nghiệp 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2014;
- (h) **Ngày thành lập** là ngày Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động;
- (i) **Người quản lý** bao gồm Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác;
- (j) **Người có liên quan** là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định tại khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán;
- (k) **Pháp luật** là tất cả những văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội thông qua ngày 22 tháng 6 năm 2015;
- (l) **UBCKNN** là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam;
- (m) **Vốn Điều lệ** là tổng giá trị mệnh giá của số cổ phần đã phát hành mà các cổ đông đã thanh toán đủ và được ghi vào Điều lệ; và
- (n) **Việt Nam** có nghĩa là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
2. Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.
3. Các tiêu đề được đưa vào chi để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của Điều lệ này. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2: Tên Công ty

1. Tên tiếng Việt của Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG.**
2. Tên tiếng Anh của Công ty: **TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY**
3. Tên giao dịch của Công ty: **CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ TECHCOM**
4. Tên viết tắt của Công ty: **TECHCOM CAPITAL**
5. Việc thay đổi tên Công ty phải được sự chấp thuận của UBCKNN.

Điều 3: Hình thức sở hữu và phạm vi trách nhiệm

1. Công ty được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam với những điều khoản và điều kiện nêu trong Điều lệ này.
2. Các cổ đông góp vốn thành lập Công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn Điều lệ của Công ty.
3. Công ty có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, tài khoản riêng, độc lập về tài chính.
4. Công ty được thành lập trên cơ sở tự nguyện tham gia góp vốn của các cổ đông.

Điều 4: Địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh và văn phòng đại diện

1. Trụ sở chính của Công ty:
 - o *Địa chỉ:* Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
 - o *Điện thoại:* (024) 3 9446368
 - o *Fax:* (024) 3 9446583
 - o *Website:*
2. Căn cứ vào tình hình hoạt động thực tế, Công ty có thể mở chi nhánh, văn phòng đại diện, thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện. Việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện; thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, trụ sở chi nhánh hoặc văn phòng đại diện phải được Đại hội đồng cổ đông Công ty quyết định và phải được sự chấp thuận bằng văn bản của UBCKNN theo các quy định pháp luật.

Điều 5: Mục tiêu hoạt động và lĩnh vực kinh doanh

1. Mục tiêu hoạt động: Trở thành một công ty quản lý quỹ hiện đại, chuyên nghiệp và hoạt động kinh doanh có hiệu quả, tiến tới được nhìn nhận như một trong những công ty quản lý quỹ hàng đầu tại Việt Nam.
2. Lĩnh vực kinh doanh
 - (a) Công ty được phép tiến hành các hoạt động kinh doanh đã ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động do UBCKNN cấp, bao gồm các hoạt động sau:
 - Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
 - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; và
 - Tư vấn đầu tư chứng khoán.
 - (b) Công ty kinh doanh các lĩnh vực khác mà công ty được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật vào từng thời điểm.

Điều 6: Thời hạn hoạt động

Công ty tồn tại và hoạt động vô thời hạn kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, trừ khi bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của ĐHCĐ hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 7: Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của Công ty, có các quyền và nghĩa vụ được quy định trong bản Điều lệ này. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú tại Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam trên ba mươi (30) ngày thì phải ủy quyền cho thành viên khác của công ty để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện pháp luật công ty được quy định trong Điều lệ này.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của công ty được ghi tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty (được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm).

CHƯƠNG II

VỐN ĐIỀU LỆ – CỔ PHẦN – CỔ PHIẾU – CỔ ĐÔNG

Điều 8: Vốn Điều lệ và điều chỉnh tăng giảm Vốn Điều lệ

1. Vốn Điều lệ của Công ty là **40.000.000.000 VND** (*Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng Việt Nam*) do các cổ đông đóng góp bằng tiền.
2. Vốn Điều lệ của Công ty có thể tăng hoặc giảm tùy theo nhu cầu kinh doanh, đầu tư và quy mô hoạt động của Công ty phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.
3. Công ty được tăng vốn Điều lệ dưới các hình thức chào bán cổ phần cho các cổ đông hiện hữu, chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần riêng lẻ và các hình thức khác theo các quy định của pháp luật về doanh nghiệp, chứng khoán và các quy định pháp luật có liên quan khác.
4. Công ty được giảm Vốn Điều lệ dưới các hình thức mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông, mua lại cổ phần theo quyết định của công ty và các hình thức khác theo các quy định của pháp luật về doanh nghiệp, chứng khoán và các quy định pháp luật có liên quan khác.
5. Công ty phải báo cáo UBCKNN trước và sau khi thực hiện việc tăng vốn Điều lệ và đảm bảo việc tăng vốn Điều lệ của Công ty đáp ứng được các quy định của pháp luật.

Điều 9: Cổ phần của Công ty

1. Tổng số vốn Điều lệ của Công ty được chia thành 4.000.000 (bốn triệu) cổ phần. Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng Việt Nam/cổ phần. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.
2. Các loại cổ phần của Công ty:
 - (a) Cổ phần phổ thông: 4.000.000 cổ phần;
 - (b) Công ty hiện chưa phát hành cổ phần ưu đãi
3. Công ty cổ phần có thể có cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:
 - (a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;
 - (b) Cổ phần ưu đãi cổ tức;
 - (c) Cổ phần ưu đãi hoàn lại; và
 - (d) Cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ Công ty quy định.
4. Chỉ cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy phép thành

lập và hoạt động. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.

5. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ quy định hoặc do ĐHĐCĐ quyết định.
6. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.
7. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của ĐHĐCĐ. Cách thức, tỉ lệ chuyển đổi do ĐHĐCĐ thông qua phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 10: Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

1. HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:
 - (a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
 - (b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty;
 - (c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
 - (d) Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó theo quyết định của ĐHĐCĐ hoặc quy định của Điều lệ Công ty.
2. Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:
 - (a) Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo.
 - (b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Công ty phát hành;
 - (c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

- (d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do HĐQT quản lý. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp ĐHCĐ có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Sở Giao dịch chứng khoán.
3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 16 Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công ty.
 4. Sau khi cổ phần được bán, công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 16 Điều lệ này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công ty.
 5. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và Công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.
 6. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 11: Mua lại cổ phần

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông
 - (a) Cổ đông biểu quyết phân đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày ĐHCĐ thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.
 - (b) Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định với giá thị trường tại thời điểm mua lại hoặc dựa trên cơ sở giá trị hợp lý tại phương án tổ chức lại công ty, báo cáo thẩm định của tổ chức tư vấn độc lập, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác.

2. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty
- 2.1. Công ty được mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán làm cổ phiếu quỹ. Cổ phiếu quỹ không được hưởng các quyền phát sinh từ việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.
- 2.2. Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình để làm cổ phiếu quỹ phải đáp ứng các điều kiện sau:
- (a) HĐQT quyết định việc mua lại cổ phiếu quỹ, nếu số lượng mua lại không quá 10% tổng số cổ phần đã phát hành trong mỗi mười hai (12) tháng. Các trường hợp khác phải được ĐHCĐ thông qua.
 - (b) Căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã kiểm toán hoặc soát xét, có đủ vốn để mua lại cổ phiếu quỹ từ thặng dư vốn cổ phần hoặc quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc nguồn vốn chủ sở hữu khác được sử dụng để mua cổ phiếu quỹ theo quy định của pháp luật;
 - (c) Có phương án mua cổ phiếu quỹ đã được ĐHCĐ hoặc HĐQT thông qua, trong đó nêu rõ lý do mua, phương thức mua, giá mua, đối tượng mua, tỷ lệ cổ phần mua so với vốn Điều lệ, thủ tục và thời gian thực hiện giao dịch, thời gian thanh toán tiền cho cổ đông, thời gian nắm giữ dự kiến;
 - (d) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi mua cổ phiếu quỹ đạt tối thiểu từ 180% trở lên và vốn chủ sở hữu sau khi mua cổ phiếu quỹ không thấp hơn vốn pháp định.
- 2.3. Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ trong các trường hợp sau:
- (a) Đang có nợ quá hạn căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã kiểm toán hoặc soát xét;
 - (b) Đang trong quá trình chào bán cổ phiếu để huy động thêm vốn;
 - (c) Cổ phiếu công ty đang là đối tượng chào mua công khai;
 - (d) Đã thực hiện việc mua cổ phiếu quỹ trong vòng sáu (06) tháng, trừ các trường hợp sau: mua lại cổ phiếu theo quy định của Luật doanh nghiệp, mua lại cổ phần lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
 - (e) Mua cổ phiếu quỹ và bán cổ phiếu quỹ trong cùng một đợt;
 - (f) Không đáp ứng quy định tại điểm d khoản 2.2 Điều này hoặc đang trong tình trạng cảnh báo theo quy định của pháp luật về các chỉ tiêu an toàn tài chính.
- 2.4. Trừ trường hợp việc mua lại được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của từng cổ đông hoặc trường hợp Công ty thực hiện chào mua công khai đối với cổ phiếu đã phát hành, Công ty không được mua cổ phiếu quỹ từ các đối tượng sau:
- (a) Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, ban điều hành (nếu có) và người liên quan;
 - (b) Người sở hữu cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty quản lý quỹ;
 - (c) Cổ đông lớn theo quy định tại Luật chứng khoán.

Quy định tại điểm a và điểm c khoản này không áp dụng đối với trường hợp Công ty đã niêm yết, đăng ký giao dịch cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán và thực hiện mua lại cổ phiếu theo phương thức khớp lệnh.

2.5. Công ty được bán cổ phiếu quỹ khi đáp ứng các điều kiện sau:

- (a) Sau 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt mua cổ phiếu quỹ gần nhất, trừ trường hợp cổ phiếu quỹ được bán hoặc dùng làm cổ phiếu thưởng cho người lao động trong Công ty;
- (b) Có quyết định của HĐQT thông qua phương án bán, trong đó nêu rõ thời gian thực hiện, nguyên tắc xác định giá;
- (c) Trường hợp bán cổ phiếu quỹ theo hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng, Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về chào bán chứng khoán ra công chúng.

2.6. Việc sử dụng cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đông hiện hữu, thưởng cho người lao động phải được ĐHCĐ thông qua và Công ty bảo đảm có đủ nguồn vốn đối ứng từ nguồn vốn chủ sở hữu căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét từ các nguồn sau đây:

- (a) Thặng dư vốn;
- (b) Quỹ đầu tư phát triển;
- (c) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối; hoặc
- (d) Quỹ khác (nếu có) được sử dụng để bổ sung vốn Điều lệ theo quy định của pháp luật.

Điều 12: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 11 Điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 11 Điều lệ này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.
3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Công ty.
4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 13: Thừa kế cổ phần

Việc thừa kế cổ phần của Công ty được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 14: Phát hành trái phiếu

1. Công ty có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.
2. Công ty không được quyền phát hành trái phiếu nếu không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đó, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.
3. Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại khoản 2 Điều này.
4. HĐQT có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo ĐHCĐ tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của HĐQT về phát hành trái phiếu.

Điều 15: Cổ phiếu

1. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên. Cổ phiếu của Công ty phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - (a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
 - (b) Số và ngày cấp giấy phép thành lập và hoạt động;
 - (c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - (d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá cổ phần ghi trên mỗi cổ phiếu;
 - (e) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;
 - (f) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
 - (g) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty;
 - (h) Số đăng ký tại sở đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu; và
 - (i) Các nội dung khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.
2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc Công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Công ty.
3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:
 - (a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả công ty để tiêu hủy;
 - (b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể yêu cầu Chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác và sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công ty cấp cổ phiếu mới.

4. Trường hợp cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì hoạt động đăng ký cổ phiếu sẽ chịu sự điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 16: Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai.
2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - (a) Tên, địa chỉ trụ sở chính Công ty.
 - (b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - (c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - (d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;
 - (e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Điều 17: Cổ đông

1. Cổ đông của Công ty là pháp nhân hay cá nhân, sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Công ty.
2. Công ty được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (thành lập từ năm 2008) nên không có cổ đông sáng lập.

Điều 18: Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:
 - (a) Tham dự và phát biểu trong các đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền hoặc theo hình thức khác do pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - (b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHCĐ;

- (c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
 - (d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình trừ các trường hợp quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ;
 - (e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin cá nhân không chính xác;
 - (f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ, sổ biên bản họp ĐHCĐ và các nghị quyết của ĐHCĐ;
 - (g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty;
 - (h) Các quyền khác phù hợp theo quy định của pháp luật.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có các quyền sau đây:
- (a) Đề cử người vào HĐQT và Ban Kiểm soát;
 - (b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban Kiểm soát;
 - (c) Yêu cầu triệu tập họp ĐHCĐ trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.
 - (d) Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải được lập bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - (e) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ Công ty.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền triệu tập họp ĐHCĐ trong các trường hợp sau:
- (a) HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - (b) Nhiệm kỳ của HĐQT đã vượt quá sáu tháng mà HĐQT mới chưa được bầu thay thế.
- Yêu cầu triệu tập họp ĐHCĐ phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập

hợp ĐHCĐ. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Việc đề cử người vào HĐQT và Ban Kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:
 - (a) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào HĐQT và Ban Kiểm soát phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc ĐHCĐ;
 - (b) Căn cứ số lượng thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHCĐ làm ứng cử viên HĐQT và Ban Kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, Ban Kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.
5. Quyền của các cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi sẽ theo quy định của Công ty tại thời điểm phát hành cổ phần ưu đãi và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 19: Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.
Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.
2. Tuân thủ Điều lệ, quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
3. Chấp hành quyết định của ĐHCĐ, HĐQT.
4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
5. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - (a) Vi phạm pháp luật;
 - (b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - (c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra với Công ty.

Điều 20: Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Công ty chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.
Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.
3. HĐQT phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Công ty.
4. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.

Điều 21: Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 12 Điều lệ này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 20 Điều lệ này thì các cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên HĐQT phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

CHƯƠNG III CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 22: Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty bao gồm:

1. ĐHĐCĐ;
2. HĐQT;
3. Tổng giám đốc; và
4. Ban Kiểm soát.

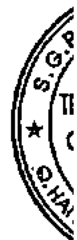
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 23: Quy định chung

ĐHĐCĐ gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty.

Điều 24: Quyền hạn và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - (a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - (b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần, trừ trường hợp Điều lệ Công ty có quy định khác; quyết định giá bán cổ phần trong trường hợp giá bán cổ phần thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất;
 - (c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát;
 - (d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty (không bao gồm tài sản của nhà đầu tư ủy thác và các quỹ do Công ty quản lý);
 - (e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
 - (f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - (g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - (h) Xem xét và xử lý các vi phạm của HĐQT, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
 - (i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
 - (j) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Công ty.
2. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi



người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- (a) Tên, địa chỉ trụ sở, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;
- (b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Công ty;
- (c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;
- (d) Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;
- (e) Thời hạn đại diện theo uỷ quyền;
- (f) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến UBCKNN trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 25: Thẩm quyền và các trường hợp triệu tập họp ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của HĐQT, UBCKNN có thể gia hạn, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Địa điểm họp ĐHĐCĐ phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp ĐHĐCĐ được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.
2. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:
 - (a) Báo cáo tài chính hằng năm;
 - (b) Báo cáo của HĐQT đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở Công ty;
 - (c) Báo cáo của Ban Kiểm soát về quản lý công ty của HĐQT, Tổng giám đốc;
 - (d) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại; và
 - (e) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.
3. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau đây:
 - (a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;
 - (b) Số thành viên HĐQT còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
 - (c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 Điều lệ này;
 - (d) Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;
 - (e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
4. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Chủ

tịch HĐQT và các thành viên HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.

5. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
6. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 Điều lệ này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Điều lệ này.
7. Người triệu tập phải (i) lập danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ, (ii) cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, (iii) lập chương trình và nội dung cuộc họp, (iv) chuẩn bị tài liệu họp, dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp, danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, Kiểm soát viên; (v) xác định thời gian và địa điểm họp, (vi) gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc; và (vii) các công việc khác phục vụ cuộc họp.

Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại khoản 7 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và Công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được Công ty hoàn lại.

Điều 26: Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không sớm hơn 05 ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh

doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHCĐ; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHCĐ. Người quản lý công ty phải cung cấp kịp thời thông tin số đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin số đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong số đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định của Công ty.

Điều 27: Quyền dự họp và quyền ủy quyền dự họp ĐHCĐ

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp ĐHCĐ. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Điều lệ này thì ủy quyền người khác dự họp ĐHCĐ.
2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHCĐ phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
 - (a) Trường hợp cổ đông là cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;
 - (b) Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;
 - (c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp. Người được ủy quyền dự họp ĐHCĐ phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.
3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - (a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - (b) Người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền.
4. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng nếu Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này chậm nhất 24 giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của ĐHCĐ.
5. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp ĐHCĐ thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp ĐHCĐ thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 28: Thay đổi chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
2. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 1 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:
 - (a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - (b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;
 - (c) Trường hợp khác theo quy định của Công ty.
3. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 1 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 29: Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 28 Điều lệ này.

Điều 30: Thẻ thức tiến hành họp ĐHĐCĐ

Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp ĐHĐCĐ cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp;
2. Chủ toạ, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp ĐHĐCĐ được quy định như sau:

- (a) Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên HĐQT có chức vụ cao nhất điều khiển đề ĐHCĐ bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - (b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHCĐ điều khiển đề ĐHCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - (c) Chủ tọa cử một người làm thư ký lập biên bản họp ĐHCĐ;
 - (d) ĐHCĐ bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;
3. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHCĐ thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 4. Chủ tọa và thư ký họp ĐHCĐ có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;
 5. ĐHCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;
 6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng;
 7. Người triệu tập họp ĐHCĐ có quyền:
 - (a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;
 - (b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHCĐ;
 8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp các trường hợp sau đây:
 - (a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - (b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - (c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHCĐ trái với quy định tại khoản 8 Điều này, ĐHCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 31: Biên bản họp ĐHCĐ

1. Cuộc họp ĐHCĐ phải được ghi vào sổ biên bản của Công ty. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - (a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh, số và ngày cấp giấy phép thành lập và hoạt động;
 - (b) Thời gian và địa điểm họp ĐHCĐ;
 - (c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - (d) Chủ tọa và thư ký;
 - (e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - (f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - (g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - (h) Các quyết định đã được thông qua;
 - (i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau.
2. Biên bản họp ĐHCĐ phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày bế mạc, biên bản họp ĐHCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông. Biên bản họp ĐHCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Điều 32: Thông qua quyết định của ĐHCĐ

1. ĐHCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Công ty có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc biểu quyết, bao gồm biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham gia dự họp ĐHCĐ trong trường hợp pháp luật cho phép.
2. Các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHCĐ:

- (a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
 - (b) Thông qua định hướng phát triển công ty;
 - (c) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
 - (d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - (e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; và
 - (f) Tổ chức lại, giải thể Công ty.
3. Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:
- (a) Đối với quyết định về (i) loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại; (ii) thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh; (iii) thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty; (iv) dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; và (v) tổ chức lại, giải thể Công ty, phải được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
 - (b) Đối với các nội dung khác, phải được cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
 - (c) Trừ trường hợp Công ty có quy định khác, việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Công ty.
4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành;
5. Quyết định của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

Điều 33: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định sau đây:

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - (a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;
 - (b) Mục đích lấy ý kiến;
 - (c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - (d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - (e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - (f) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - (g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Công ty;
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.
Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.
5. HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty.
Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - (a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - (b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - (c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - (d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - (e) Các quyết định đã được thông qua;

- (f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Công ty và của người giám sát kiểm phiếu.
- (g) HĐQT và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;
6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.
 7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
 8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 34: Hiệu lực các nghị quyết của ĐHĐCĐ

1. Quyết định của ĐHĐCĐ có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
2. Các nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua bởi 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng quy định.
3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ như quy định tại Điều 147 của Luật Doanh nghiệp, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 35: Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

- (a) Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Điều lệ này;
- (b) Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 36: Thành phần và nhiệm kỳ của HĐQT

1. HĐQT của Công ty có không ít hơn 03 thành viên và không quá 11 thành viên, trong đó số lượng thường trú ở Việt Nam tối thiểu là 1/3 tổng số thành viên.
2. Thành viên HĐQT có nhiệm kỳ 5 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Trường hợp tất cả thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ mà ĐHĐCĐ chưa bầu được thành viên mới thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc. Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ của HĐQT nhiệm kỳ đó.
4. HĐQT có thể bổ nhiệm cố vấn cấp cao hoặc thành lập Ban cố vấn cấp cao để tư vấn cho HĐQT thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của mình khi thấy cần thiết. Cố vấn cấp cao/thành viên Ban cố vấn cấp cao không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty và được hưởng thù lao và các quyền lợi khác theo quyết định của HĐQT.

Điều 37: Quyền và nghĩa vụ của HĐQT

1. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
2. Thẩm quyền của HĐQT:
 - (a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
 - (b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - (c) Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định việc phát hành/bán cổ phần cho các cán bộ nhân viên theo chương trình lựa chọn dành cho cán bộ nhân viên của Công ty theo ủy quyền của ĐHĐCĐ; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - (d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
 - (e) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Điều lệ này; quyết định phương án bán, chia thưởng cổ phiếu quỹ theo những cách thức phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan;
 - (f) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - (g) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, hợp đồng quản lý đầu tư, hợp đồng tư vấn đầu tư (nếu được pháp luật cho phép) và các hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty (không bao gồm tài sản của nhà đầu tư ủy thác và các quỹ do công ty quản lý), trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại Điều 51 Điều lệ này. Riêng các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và các hợp đồng khác sử dụng nguồn vốn từ quỹ đầu tư do Công ty quản lý hoặc từ tài khoản ủy thác/danh mục ủy thác mà nhà đầu tư có yêu cầu khác thì thực hiện theo quy định tại Điều lệ

Quy/Thỏa thuận với nhà đầu tư và các văn bản nội bộ về đầu tư của Công ty được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- (h) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc quy định của Công ty. Riêng các dự án đầu tư (đầu tư tài sản, đầu tư tài chính, giấy tờ có giá, góp vốn, liên doanh, mua cổ phần và các hình thức đầu tư khác) sử dụng nguồn vốn từ các quỹ đầu tư do Công ty quản lý hoặc từ tài khoản ủy thác/danh mục ủy thác mà nhà đầu tư có yêu cầu khác thì thực hiện theo quy định tại Điều lệ Quy/Thỏa thuận với nhà đầu tư và các văn bản nội bộ về đầu tư của Công ty được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- (i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;
- (j) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;
- (k) Quyết định cơ cấu tổ chức, các quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập công ty con, lập văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- (l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHCĐ, triệu tập họp ĐHCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHCĐ thông qua quyết định;
- (m) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên ĐHCĐ;
- (n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- (o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;
- (p) Phê chuẩn các giao dịch nằm ngoài phạm vi kế hoạch kinh doanh và tài chính do Tổng Giám đốc đệ trình (nếu có);
- (q) HĐQT có quyền phủ quyết quyết định của Tổng Giám đốc trong việc tiến hành bất kỳ một hoạt động quý chuẩn nào, với điều kiện phủ quyết đó có cơ sở; và
- (r) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật về doanh nghiệp và quy định của Công ty.

Điều 38: Chủ tịch HĐQT

1. HĐQT bầu một thành viên HĐQT làm Chủ tịch HĐQT. Nhiệm kỳ của Chủ tịch HĐQT không quá 05 năm. Chủ tịch HĐQT có thể được tái bổ nhiệm với số nhiệm kỳ không hạn chế. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm nhiệm Tổng Giám đốc.
2. Quyền hạn và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT:
 - (a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;

- (b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT;
 - (c) Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT;
 - (d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;
 - (e) Chủ tọa họp ĐHĐCĐ;
 - (f) Thay mặt HĐQT ký các quyết định/ của HĐQT;
 - (g) Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của ĐHĐCĐ và HĐQT theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;
 - (h) Ký ban hành hoặc ủy quyền cho người khác ký ban hành các quy định, chính sách, quy trình và quy chế nội bộ của Công ty thuộc thẩm quyền phê duyệt của ĐHĐCĐ hoặc HĐQT sau khi các quy định, chính sách, quy trình hay quy chế đó được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt (tùy từng trường hợp áp dụng);
 - (i) Đề xuất và trình ĐHĐCĐ xem xét thông qua việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức thành viên HĐQT; trình HĐQT xem xét và thông qua việc bổ nhiệm, thuê, cử, miễn nhiệm, cách chức các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - (j) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, thay thế người đại diện cho Công ty tham gia Hội đồng Đầu tư của Quỹ/Danh mục ủy thác đầu tư/tài khoản ủy thác đầu tư trong trường hợp cần thiết;
 - (k) Phê duyệt các hoạt động đầu tư theo ủy quyền/phân cấp cụ thể của HĐQT;
 - (l) Có quyền phân cấp/ủy quyền cho tổ chức/cá nhân khác trong Công ty thực hiện quyền và nhiệm vụ nêu trên; và
 - (m) Các quyền và nhiệm vụ khác theo yêu cầu, ủy quyền hoặc quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT, và theo quy định tại Điều lệ này, các quy chế quản lý nội bộ của Công ty tại từng thời kỳ và pháp luật có liên quan.
3. Trường hợp vắng mặt thì Chủ tịch HĐQT ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có thành viên được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời thực hiện quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số.
 4. Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch HĐQT có thể tuyển dụng thư ký công ty để hỗ trợ HĐQT và Chủ tịch HĐQT trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Thư ký công ty có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
 5. Chủ tịch HĐQT có thể bị bãi miễn theo quyết định của HĐQT.

Điều 39: Thành viên HĐQT

1. Những người sau đây không được là thành viên HĐQT:
 - (a) Người chưa thành niên, người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự; Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của

Tòa án, trong hoặc ngoài nước; Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên, trong hoặc ngoài nước;

(b) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, bị kết án về các tội danh trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm mà chưa được xoá án tích, trong hoặc ngoài nước;

(c) Là các đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp khác theo quy định pháp luật về doanh nghiệp;

(d) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, tổng giám đốc (giám đốc), thành viên hội đồng quản trị, thành viên hội đồng thành viên, thành viên ban kiểm soát của doanh nghiệp, chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;

(e) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;

(f) Người đã từng bị đình chỉ chức danh chủ tịch hội đồng quản trị, thành viên hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, thành viên hội đồng thành viên, trưởng Ban kiểm soát, thành viên ban kiểm soát, tổng giám đốc (giám đốc) của tổ chức tín dụng, công ty, doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định của pháp luật chuyên ngành, hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức đó bị thu hồi giấy phép;

(g) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

(h) Là thành viên hội đồng quản trị, chủ tịch, tổng Giám đốc (phó tổng giám đốc) của một công ty quản lý quỹ khác;

(i) Là thành viên hội đồng quản trị, chủ tịch, tổng giám đốc (phó tổng giám đốc), cán bộ, nhân viên tại ngân hàng giám sát của một quỹ, công ty đầu tư chứng khoán mà Công ty đang quản lý; và

(j) Các trường hợp khác theo quy định của Công ty.

2. Các trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc:

(a) Mất năng lực hành vi dân sự, hoặc bị chết;

(b) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông hoặc thành viên góp vốn của Công ty khi tổ chức đó bị chấm dứt tư cách pháp nhân;

(c) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của tổ chức là cổ đông, thành viên góp vốn;

(d) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ Việt Nam.

3. Công ty có thể có thành viên HĐQT độc lập theo quy định pháp luật có liên quan. Quyền và nghĩa vụ của thành viên HĐQT độc lập (nếu có) sẽ thực hiện theo quy định pháp luật về doanh nghiệp, chứng khoán và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 40: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT

1. Thành viên của hội đồng quản trị, hội đồng thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong trường hợp sau đây:
 - (a) Không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 39 Điều lệ này;
 - (b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - (c) Có đơn xin từ chức, miễn nhiệm;
 - (d) Theo quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT và các trường hợp khác theo quy định của Công ty.
2. HĐQT Công ty phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các đối tượng đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 3 Điều 39 gửi UBCKNN trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng trên đương nhiên mất tư cách, hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này. HĐQT có thể tạm thời bổ nhiệm người khác đáp ứng quy định tại Điều 39 Điều lệ này để thay thế. Thành viên thay thế phải được thông qua tại ĐHĐCĐ gần nhất theo quy định của pháp luật.
3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Công ty vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 41: Cuộc họp HĐQT

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch HĐQT và các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tổ chức trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
2. HĐQT có thể họp định kỳ hoặc bất thường. HĐQT có thể họp tại trụ sở chính của Công ty hoặc ở nơi khác.
3. Cuộc họp của HĐQT do Chủ tịch HĐQT triệu tập khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.
4. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong các trường hợp sau đây:
 - (a) Nhận được đề nghị của Ban Kiểm soát;
 - (b) Nhận được đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;
 - (c) Nhận được đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên HĐQT;
 - (d) Trường hợp khác do Công ty quy định.

Đề nghị họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ lý do đề nghị triệu tập họp HĐQT; vấn đề cần thảo luận và quyết định phải thuộc thẩm quyền của HĐQT.

5. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 điều này. Trường hợp Chủ tịch HĐQT không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế HĐQT triệu tập họp HĐQT.
6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.
Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Công ty.
7. Cuộc họp của HĐQT được tiến hành khi ít nhất có ba phần tư số thành viên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn mười ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.
8. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
 - (a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - (b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại khoản 10 Điều này;
 - (c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
 - (d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
9. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
10. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

Điều 42: Biên bản họp HĐQT

1. Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - (a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - (b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - (c) Thời gian, địa điểm họp;
 - (d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - (e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

(f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
(g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

(h) Các vấn đề đã được thông qua;

(i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.

Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

2. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ chính của Công ty.
3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

Điều 43: Thủ tục thông qua quyết định của HĐQT theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

1. Chủ tịch HĐQT quyết định việc lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản để thông qua quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT.
2. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm tổ chức việc soạn thảo, gửi các báo cáo, tờ trình về nội dung cần quyết định, dự thảo quyết định và phiếu lấy ý kiến đến các thành viên HĐQT.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - (a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty;
 - (b) Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, tỷ lệ phần vốn đại diện của thành viên HĐQT;
 - (c) Vấn đề cần lấy ý kiến và ý kiến trả lời tương ứng theo thứ tự tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - (d) Thời hạn cuối cùng phải gửi phiếu lấy ý kiến về Công ty;
 - (e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và thành viên HĐQT có liên quan.Phiếu lấy ý kiến có nội dung đầy đủ, chính xác được thành viên gửi về Công ty trong thời hạn quy định được coi là hợp lệ.
4. Chủ tịch HĐQT tổ chức việc kiểm phiếu, lập báo cáo và thông báo kết quả kiểm phiếu, quyết định được thông qua đến các thành viên trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ phiếu lấy ý kiến đã được các thành viên trả lời và gửi về Công ty hoặc từ ngày kết thúc thời hạn cuối cùng phải gửi phiếu lấy ý kiến về Công ty (tùy ngày nào đến sớm hơn).

Điều 44: Thông qua quyết định của HĐQT

1. HĐQT thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp, hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Mỗi thành viên của HĐQT có một phiếu biểu quyết có giá trị như nhau.

3. Nghị quyết của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.
4. Quyết định của HĐQT có giá trị pháp lý kể từ ngày được thông qua.

Điều 45: Huỷ bỏ quyết định của HĐQT

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua, cổ đông, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của HĐQT trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục thông qua quyết định không thực hiện đúng theo quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật;
2. Nội dung quyết định vi phạm quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này.

Điều 46: Bộ phận kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT

1. Công ty phải thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT khi là công ty đại chúng hoặc quản lý các quỹ đại chúng.
2. Nhân sự của bộ phận kiểm toán nội bộ phải đáp ứng được quy định pháp luật yêu cầu đối với vị trí này.
3. Trách nhiệm của bộ phận kiểm toán nội bộ
 - (a) Kiểm tra, đánh giá cơ cấu tổ chức, hoạt động quản trị công ty, hoạt động điều hành, phối hợp của từng bộ phận, từng vị trí công tác nhằm ngăn ngừa các xung đột lợi ích, bảo vệ quyền lợi của khách hàng;
 - (b) Kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ, hiệu lực, hiệu quả, mức độ tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định tại Điều lệ Công ty; hệ thống kiểm soát nội bộ; các chính sách, quy trình nội bộ, bao gồm quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, quy trình nghiệp vụ, quy trình và hệ thống quản trị rủi ro, hệ thống công nghệ thông tin, kế toán, quy trình và hệ thống báo cáo, công bố thông tin, quy trình tiếp nhận và xử lý tố cáo, khiếu kiện từ khách hàng, và các quy định nội bộ khác;
 - (c) Kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp, tính trung thực, mức độ cân trọng, tuân thủ các quy trình nghiệp vụ và quản trị rủi ro;
 - (d) Thực hiện việc kiểm toán toàn bộ hoạt động của tất cả các bộ phận trong Công ty;
 - (e) Kiến nghị các giải pháp hoàn thiện nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của công ty; theo dõi kết quả thực hiện các kiến nghị sau kiểm toán đã được hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, chủ tịch công ty phê duyệt.
4. Hoạt động kiểm toán nội bộ phải bảo đảm các nguyên tắc sau:
 - (a) Độc lập: bộ phận kiểm toán nội bộ độc lập với các bộ phận khác của Công ty, không chịu sự quản lý của ban điều hành Công ty (hoặc bộ phận tương đương); hoạt động kiểm toán nội bộ độc lập với các hoạt động khác của Công ty;

- (b) Khách quan: kiểm toán nội bộ phải khách quan, công bằng, không định kiến, không chịu bất cứ sự can thiệp nào khi thực hiện đúng nhiệm vụ của mình;
- (c) Trung thực: công tác kiểm toán nội bộ phải được thực hiện một cách trung thực, cẩn trọng và có trách nhiệm;
- (d) Phối hợp: bộ phận kiểm toán nội bộ được toàn quyền tiếp cận không hạn chế các thông tin, tài liệu của Công ty. Thành viên ban điều hành (hoặc bộ phận tương đương) và mọi nhân viên của Công ty có trách nhiệm phối hợp, cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác mọi thông tin, tài liệu liên quan, theo yêu cầu của kiểm toán nội bộ. Các bộ phận trong Công ty có trách nhiệm thông báo cho bộ phận kiểm toán nội bộ khi phát hiện những yếu kém, tồn tại, các sai phạm, rủi ro hoặc thất thoát lớn về tài sản của công ty hoặc của khách hàng;
- (e) Bảo mật: bộ phận kiểm toán nội bộ, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ không được tiết lộ các thông tin có được trong quá trình kiểm toán, trừ trường hợp phải cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 47: Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc là người điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc:
 - (a) Có năng lực hành vi dân sự và pháp luật đầy đủ, không thuộc trường hợp đang chấp hành hình phạt tù hoặc bị tòa án cấm hành nghề kinh doanh;
 - (b) Không bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong thời hạn hai (02) năm, tính tới thời điểm được bổ nhiệm;
 - (c) Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ hoặc có một trong các văn bằng, chứng chỉ quốc tế sau:
 - (i) Chứng chỉ hành nghề quản lý tài sản tại các quốc gia là thành viên của tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD); hoặc
 - (ii) Đã thi đạt chứng chỉ quốc tế về phân tích đầu tư CFA bậc II (Chartered Financial Analyst level II), hoặc CIA bậc II (Certified International Investment Analyst - Final level);
 - (d) Tính tới thời điểm được bổ nhiệm, là người hành nghề kinh doanh chứng khoán chưa từng có các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 80 Luật Chứng khoán;
 - (e) Không kiêm nhiệm là nhân viên của các tổ chức kinh tế khác và tuân thủ các quy định về trách nhiệm người hành nghề chứng khoán tại Điều 81 Luật Chứng khoán.
3. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc:

- (a) Tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT/ĐHĐCĐ;
- (b) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công ty; quyết định các vấn đề về đầu tư, bán tài sản, vay vốn theo phân cấp/ủy quyền của HĐQT, trừ các vấn đề phải được chấp thuận của ĐHĐCĐ và/hoặc HĐQT;
- (c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
- (d) Ban hành quy chế quản lý nội bộ theo phân cấp, ủy quyền của HĐQT;
- (e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;
- (f) Ký kết hợp đồng nhân danh Công ty theo ủy quyền/phân cấp của Chủ tịch HĐQT;
- (g) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức Công ty;
- (h) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên HĐQT của Công ty;
- (i) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- (j) Tuyển dụng lao động;
- (k) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Công ty và hợp đồng lao động mà Tổng giám đốc ký với Chủ tịch HĐQT.

Điều 48: Kiểm soát nội bộ

1. Công ty phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với cơ cấu tổ chức của Công ty và ban hành các quy định về kiểm soát nội bộ bao gồm chính sách, quy chế, quy trình nghiệp vụ và các quy định nội bộ khác. Bộ phận kiểm soát nội bộ có trách nhiệm:
 - (a) Giám sát bảo đảm hoạt động của từng vị trí, từng bộ phận và của cả công ty tuân thủ các quy định pháp luật, chính sách, quy trình nghiệp vụ, quy định nội bộ của công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của mọi nhân viên trong công ty đối với các hoạt động đã được giao, phân cấp, ủy quyền theo nguyên tắc:
 - (i) Cơ chế phân cấp, ủy quyền phải rõ ràng, cụ thể, minh bạch, bảo đảm tách bạch nhiệm vụ, quyền hạn của các cá nhân, các bộ phận trong công ty. Quy trình nghiệp vụ phải bảo đảm tách biệt được giữa các chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí, bộ phận trong công ty, từ hoạt động phân tích, thẩm định, chấp thuận hoặc phê duyệt hoặc quyết định thực hiện, tổ chức thực hiện, báo cáo và giám sát sau khi đầu tư;
 - (ii) Một cá nhân không được đảm nhiệm nhiều vị trí mà có thể thực hiện các hoạt động, nghiệp vụ có mục đích, lợi ích mâu thuẫn với nhau hoặc chồng chéo. Nhân sự được bố trí, bảo đảm một người không thể độc lập, tự mình ra quyết định và thực hiện từ hai hoạt động trở lên trong toàn bộ quy trình nghiệp vụ, từ phân tích đầu tư, thẩm định, phê duyệt đầu tư, quyết định đầu tư, thực hiện giao dịch và đầu tư, báo cáo kết quả giao dịch, thực hiện việc quản lý và giám sát đầu tư sau giao dịch mà không cần tham vấn các bộ phận, cá nhân khác.
 - (b) Tham gia xây dựng, giám sát việc tổ chức thực hiện các chính sách, quy chế, quy trình, quy định nội bộ của công ty nhằm ngăn ngừa xung đột lợi ích; giám sát việc thực hiện

- quy tắc đạo đức nghề nghiệp; tổng hợp, lưu trữ, thống kê và giám sát hoạt động kinh doanh của Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty;
- (c) Tham gia xây dựng quy trình, tổ chức thực hiện công tác quản trị rủi ro cho hoạt động của Công ty và cho từng khách hàng ủy thác; kịp thời nhận diện, đánh giá mức độ rủi ro, thiết lập hạn mức đầu tư và có biện pháp ngăn ngừa, quản lý các rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động đầu tư của Công ty và của khách hàng ủy thác;
 - (d) Giám sát bảo đảm giá trị tài sản ròng của danh mục, chứng chỉ quỹ được định giá phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ; tài sản và các nguồn lực của Công ty được quản lý an toàn, hiệu quả; tài sản khách hàng được quản lý tách biệt, độc lập; báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động, báo cáo về các chỉ tiêu an toàn tài chính và các báo cáo khác của Công ty được lập trung thực, chính xác, kịp thời, cập nhật đầy đủ theo quy định của pháp luật;
 - (e) Giám sát, bảo đảm hệ thống thông tin tài chính và quản lý trung thực, đầy đủ, kịp thời và chính xác; có hệ thống thông tin dự phòng để kịp thời xử lý những tình huống như thiên tai, cháy, nổ.... bảo đảm duy trì hoạt động liên tục của Công ty;
 - (f) Đề xuất phương án giải quyết, xử lý tranh chấp, xung đột lợi ích, khiếu kiện từ khách hàng, đối tác; các phương án dự phòng khắc phục hậu quả khi sự cố khi xảy ra;
 - (g) Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ trong trường hợp Công ty không phải thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Điều lệ này.
2. Nhân sự bộ phận kiểm soát nội bộ phải đáp ứng được quy định pháp luật yêu cầu đối với vị trí này.

Điều 49: Công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty, bao gồm:
 - (a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
 - (b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 10% vốn điều lệ.
2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với công ty trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.
3. Việc kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thông báo cho ĐHCĐ tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

4. Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT, Ban Kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Điều 50: Nghĩa vụ của người quản lý Công ty

1. Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:
 - (a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, quyết định của ĐHĐCĐ;
 - (b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của Công ty;
 - (c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - (d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính của Công ty.
2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, HĐQT và Tổng Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.
3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Công ty.

Điều 51: Hợp đồng, giao dịch phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận:
 - (a) Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty;
 - (b) Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc;
 - (c) Thành viên Ban Kiểm soát, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ;
 - (d) Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 159 của Luật Doanh nghiệp;
 - (e) Người có liên quan của các đối tượng quy định tại điểm a, b, c khoản này.
2. HĐQT chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 20% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời

hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. ĐHĐCĐ chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo HĐQT và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.
4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho Công ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên HĐQT hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

BAN KIỂM SOÁT

Điều 52: Thành phần và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát có từ 03 Kiểm soát viên trở lên do ĐHĐCĐ bầu chọn, bãi nhiệm hoặc miễn nhiệm phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Kiểm soát viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và ĐHĐCĐ về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.
2. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá 05 năm và Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.
3. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 53. Quyền và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong thực hiện các nhiệm vụ được giao;
2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
3. Thăm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT;

Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT lên ĐHCĐ tại cuộc họp thường niên;

4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của ĐHCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 Điều lệ này.
5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 Điều lệ này, ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Kiến nghị HĐQT hoặc ĐHCĐ các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
7. Khi phát hiện có thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý công ty quy định tại Điều 50 Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với HĐQT, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
8. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của ĐHCĐ.
9. Ban Kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao.
Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHCĐ.

Điều 54: Thành viên, trưởng Ban kiểm soát

1. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên

Kiểm soát viên phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- (a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- (b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý khác;
- (c) Không được giữ các chức vụ quản lý Công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty;
- (d) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ Công ty.

Trưởng Ban Kiểm soát phải đáp ứng các điều kiện trên đây và các điều kiện khác theo quy định của Công ty phù hợp với pháp luật có liên quan.

2. Nghĩa vụ của Kiểm soát viên

- (a) Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của ĐHĐCĐ và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- (b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty.
- (c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông Công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
- (d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Công ty.
- (e) Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các điểm a,b,c,d khoản này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại điểm c khoản này đều thuộc sở hữu của Công ty.

- (f) Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì HĐQT phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

3. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban Kiểm soát

- (a) Kiểm soát viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều này;
- Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Có đơn xin từ chức;
- Các trường hợp khác do Công ty quy định.

- (b) Ngoài các trường hợp quy định tại điểm a khoản này, Kiểm soát viên có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của ĐHĐCĐ.

- (c) Trường hợp ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ để xem xét và miễn nhiệm Ban Kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm soát mới thay thế.

4. Trường Ban Kiểm soát có các quyền và nhiệm vụ sau:

- (a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của ban kiểm soát;
- (b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ tọa cuộc họp của Ban Kiểm soát;
- (c) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Công ty.

Trường hợp trưởng Ban Kiểm soát vắng mặt hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao thì Ban Kiểm soát có thể chỉ định một Kiểm soát viên thực hiện các nhiệm vụ của trưởng ban.

Điều 55: Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.
2. Các nghị quyết và biên bản họp của ĐHĐCĐ, HĐQT phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên HĐQT.
3. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.
4. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.
5. HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban Kiểm soát.

Điều 56: Thù lao và lợi ích của Kiểm soát viên

Trong trường hợp Công ty không có quy định thì thù lao và lợi ích khác của Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Kiểm soát viên được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của Kiểm soát viên;
2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của ban kiểm soát đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác;
3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

CHƯƠNG IV

TRÁCH NHIỆM, NGHĨA VỤ VÀ HẠN CHẾ TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 57: Các quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của Công ty

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Thực hiện việc quản lý tài sản ủy thác theo quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu

tư. Tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của khách hàng ủy thác.

2. Công ty là đại diện theo ủy quyền của khách hàng ủy thác, thay mặt cho khách hàng ủy thác để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của khách hàng ủy thác một cách trung thực và cẩn trọng.

3. Khi quản lý tài sản ủy thác, Công ty phải:

(a) Ký hợp đồng lưu ký hoặc giám sát với ngân hàng lưu ký đối với quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, danh mục đầu tư ủy thác; ký hợp đồng giám sát với ngân hàng giám sát đối với quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; lưu ký toàn bộ tài sản phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam và lưu trữ đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin dữ liệu về sở hữu, bản gốc các tài liệu pháp lý xác minh quyền sở hữu tài sản tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát;

Trường hợp đầu tư tiền gửi cho khách hàng ủy thác, Công ty chỉ được gửi tại các ngân hàng trong danh sách được khách hàng ủy thác phê duyệt; lưu trữ bản gốc hoặc bản sao hợp lệ hợp đồng tiền gửi, hợp đồng vay, tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát để các tổ chức này định kỳ đối soát với ngân hàng nhận tiền gửi;

Trường hợp đầu tư, góp vốn; giao dịch các tài sản, phần vốn góp, cổ phiếu chưa niêm yết cho khách hàng ủy thác; Công ty phải lưu trữ bản gốc các hợp đồng, giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có), sổ cổ đông hoặc tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát để các tổ chức này định kỳ đối soát với tổ chức tiếp nhận vốn đầu tư;

(b) Xây dựng hệ thống thông tin quản lý các tài khoản của khách hàng ủy thác tại Công ty bảo đảm nguyên tắc quản lý độc lập và tách biệt tài sản tới từng khách hàng ủy thác, tách biệt tài sản ủy thác và tài sản của chính Công ty; lưu trữ đầy đủ, kịp thời sổ sách kế toán, chứng từ giao dịch và các tài liệu liên quan tới giao dịch và sở hữu tài sản của khách hàng ủy thác; tổng hợp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin về tài sản của từng khách hàng ủy thác và nơi lưu ký, lưu trữ các tài sản đó;

(c) Thiết lập cơ chế kiểm tra, thường xuyên đối soát ba bên bảo đảm có sự thống nhất về dữ liệu tài sản ủy thác trên hệ thống tài khoản khách hàng ủy thác quản lý tại Công ty, hệ thống lưu ký tài sản của khách hàng ủy thác tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát với các tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký chứng khoán, tổ chức quản lý sổ đăng ký cổ đông, chủ dự án, tổ chức tiếp nhận vốn đầu tư, ngân hàng nhận tiền gửi. Công ty có trách nhiệm thiết lập cơ chế để ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát chủ động, trực tiếp đối soát với các tổ chức nêu trên nhằm kiểm tra, giám sát, tổng hợp đầy đủ và chính xác thông tin về việc lưu ký, đăng ký sở hữu và quản lý tài sản ủy thác.

(d) Thực hiện việc đầu tư tài sản ủy thác theo các quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng quản lý đầu tư;

(e) Phân công tối thiểu hai (02) người điều hành quỹ để quản lý mỗi quỹ, mỗi công ty đầu tư chứng khoán. Những người điều hành quỹ nêu trên phải có kinh nghiệm thực tế trong hoạt động quản lý tài sản ít nhất hai (02) năm và chưa bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán. Thông tin về trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm quản lý tài sản của người điều hành quỹ phải được công khai tại bản cáo bạch.

4. Công ty phải thiết lập quy trình phân bổ lệnh giao dịch, phân bổ tài sản giao dịch một cách hợp lý, công bằng khi thực hiện giao dịch cho khách hàng ủy thác và cho bản thân Công ty.

- Quy trình này phải được cung cấp cho khách hàng ủy thác, ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát và được áp dụng thống nhất. Trường hợp Công ty mua hoặc bán cùng một loại tài sản tại cùng một thời điểm cho nhiều khách hàng ủy thác và cho bản thân Công ty, việc phân bổ tài sản giao dịch được thực hiện theo trật tự ưu tiên sau:
- (a) Ưu tiên phân bổ tài sản giao dịch cho khách hàng ủy thác. Việc phân bổ tài sản giữa các khách hàng ủy thác phải công bằng, theo đúng quy trình phân bổ tài sản áp dụng thống nhất của công ty. Quy trình phân bổ tài sản phải nêu rõ nguyên tắc thực hiện, phương pháp xác định giá, khối lượng tài sản phân bổ cho từng đối tượng khách hàng, bảo đảm phù hợp với mục tiêu đầu tư, mức chấp nhận rủi ro hoặc các tiêu chí khác theo quy định nội bộ của Công ty và đã thông báo cho khách hàng ủy thác. Trường hợp tài sản được mua hoặc bán tại các mức giá khác nhau, Công ty phải sử dụng mức giá bình quân gia quyền để phân bổ tài sản;
 - (b) Việc phân bổ tài sản cho bản thân Công ty chỉ được thực hiện sau khi đáp ứng đầy đủ các lệnh giao dịch tài sản cho khách hàng ủy thác;
 - (c) Việc phân bổ tài sản phải được thông báo cho ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát để thực hiện ngay trong ngày giao dịch.
5. Trong hoạt động quản trị quỹ, Công ty có trách nhiệm bảo đảm:
- (a) Thực hiện việc xác định giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác; giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật, điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư;
 - (b) Lập, lưu trữ và cập nhật kịp thời, đầy đủ và chính xác sổ đăng ký nhà đầu tư, sổ đăng ký cổ đông. Nội dung sổ đăng ký nhà đầu tư, sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật về thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán.
6. Công ty có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin cần thiết về khách hàng ủy thác, thông tin về giao dịch tài sản ủy thác, thông tin về nơi lưu ký tài sản ủy thác, các thông tin liên quan khác (nếu có) và tạo mọi điều kiện thuận lợi cần thiết cho ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký theo yêu cầu bằng văn bản của các tổ chức này để các tổ chức này thực hiện đầy đủ quyền và trách nhiệm đối với khách hàng ủy thác theo quy định của pháp luật. Tối thiểu một (01) tháng một lần, Công ty có nghĩa vụ đối chiếu danh mục tài sản của từng khách hàng ủy thác với ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký.
7. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày ngân hàng giám sát phát hiện và thông báo cho Công ty về các giao dịch tài sản ủy thác trái với quy định hoặc vượt quá thẩm quyền của Công ty theo quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư thì Công ty phải huỷ bỏ giao dịch, hoặc thực hiện các giao dịch nhằm khôi phục vị thế cho khách hàng ủy thác. Công ty phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có). Trường hợp các giao dịch này phát sinh lợi nhuận, mọi khoản lợi nhuận phải hạch toán cho khách hàng ủy thác.
8. Công ty phải xây dựng và triển khai áp dụng thống nhất các quy trình nghiệp vụ, sổ tay định giá, chính sách kế toán phù hợp các quy định của pháp luật liên quan và khách hàng ủy thác. Công ty phải xây dựng quy trình kiểm soát nội bộ, quy tắc đạo đức nghề nghiệp chi tiết tới

từng vị trí công tác. Quy định về việc tuân thủ bộ đạo đức nghề nghiệp của Công ty là điều khoản bắt buộc của hợp đồng lao động giữa Công ty và người lao động trong Công ty.

9. Công ty phải xây dựng quy trình và thiết lập cơ cấu tổ chức, hệ thống quản trị rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động của Công ty, loại hình quỹ, công ty đầu tư chứng khoán và đối tượng khách hàng mà mình đang quản lý. Hệ thống quản trị rủi ro phải dựa trên các chính sách, quy trình quản trị rủi ro xây dựng theo thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện thị trường Việt Nam, bảo đảm nhận diện đầy đủ, xác định được quy mô rủi ro tiềm ẩn trong các hoạt động của Công ty, rủi ro tiềm ẩn trong các quy trình nghiệp vụ, hệ thống của công ty, rủi ro tiềm ẩn trong danh mục đầu tư của từng khách hàng ủy thác. Tùy vào loại hình rủi ro, mức độ phức tạp của tài sản đầu tư và yêu cầu của khách hàng ủy thác, Công ty phải đưa ra mức độ chấp nhận rủi ro phù hợp.
10. Công ty chịu trách nhiệm đền bù các tổn thất gây ra cho khách hàng ủy thác do lỗi của nhân viên, sự cố hoặc lỗi của hệ thống kỹ thuật và quy trình nghiệp vụ của Công ty hoặc do Công ty không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng quản lý đầu tư.
11. Công ty phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nhân viên nghiệp vụ (nếu xét là cần thiết), hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật để bồi thường thiệt hại cho khách hàng ủy thác trong các trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này.
12. Công ty có trách nhiệm thực hiện, yêu cầu các đại lý phân phối, tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan xây dựng, thiết lập hệ thống và tổ chức thực hiện quy trình tổng hợp thông tin, nhận diện khách hàng theo các quy định của pháp luật về phòng chống rửa tiền và các quy định của pháp luật về môi giới, giao dịch chứng khoán.
13. Công ty bảo đảm việc đầu tư tài sản của khách hàng ủy thác là cá nhân, tổ chức nước ngoài tuân thủ đúng các quy định pháp luật về quản lý ngoại hối, tỷ lệ sở hữu tại các doanh nghiệp Việt Nam tại thời điểm đầu tư.
14. Việc sử dụng tài sản ủy thác huy động tại Việt Nam để đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi các tổ chức nước ngoài, tổ chức phát hành chịu sự điều chỉnh của pháp luật nước ngoài, chứng khoán phát hành tại nước ngoài và các tài sản khác ở nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài, quản lý ngoại hối và các quy định của pháp luật liên quan. Việc đầu tư này chỉ được thực hiện nếu điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư có điều khoản cho phép thực hiện. Trước khi thực hiện, Công ty phải được đại hội nhà đầu tư, đại hội đồng thành viên, đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác hoặc đại diện khách hàng ủy thác và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.
15. Khi thực hiện giao dịch tài sản cho khách hàng ủy thác, Công ty bảo đảm:
 - (a) Đối với các tổ chức là quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng:
 - Khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm thông qua một công ty chứng khoán không được vượt quá 50% tổng khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm của tổ chức đó; và

- Khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm thông qua công ty chứng khoán là người có liên quan của công ty quản lý quỹ, không được vượt quá 20% tổng khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm của tổ chức đó.

(b) Đối với các khách hàng ủy thác khác, Công ty phải tuân thủ quy định tại điểm a khoản này, trừ trường hợp Công ty đã cung cấp đầy đủ thông tin về lợi ích của Công ty với công ty chứng khoán liên quan và khách hàng ủy thác có văn bản chấp thuận cho phép không cần áp dụng quy định nêu trên.

16. Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin của khách hàng, thông tin về giao dịch tài sản, danh mục đầu tư của khách hàng và các thông tin khác liên quan, trừ trường hợp cung cấp thông tin cho UBCKNN và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo yêu cầu.

17. Công ty phải bảo đảm:

(a) Tách biệt về trụ sở, hạ tầng công nghệ thông tin với các tổ chức kinh tế khác. Trường hợp Công ty sử dụng hạ tầng công nghệ thông tin của công ty mẹ, công ty con hoặc tổ chức là người có liên quan thì phải sử dụng cơ chế phân quyền và hạn chế sử dụng, bảo đảm các bộ phận công ty mẹ, công ty con hoặc tổ chức là người có liên quan không truy cập được vào hệ thống máy tính, cơ sở dữ liệu của Công ty;

(b) Tách biệt về cơ sở dữ liệu giữa các bộ phận nghiệp vụ tiềm ẩn xung đột lợi ích trong Công ty, trong đó có sự tách biệt giữa bộ phận quản lý tài sản ủy thác; bộ phận nghiên cứu, phân tích đầu tư và bộ phận thực hiện đầu tư. Hệ thống máy tính và cơ sở dữ liệu được phân quyền tới từng cá nhân, bộ phận, phù hợp với vị trí công tác theo quy định về kiểm soát nội bộ.

18. Trong hoạt động kinh doanh, Công ty bảo đảm:

(a) Vốn kinh doanh dành cho hoạt động đầu tư tài chính phải là từ nguồn vốn chủ sở hữu, không phải là vốn vay dưới mọi hình thức;

(b) Không được cho vay, hoặc giao vốn của công ty cho người có liên quan và các tổ chức, cá nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp gửi tiền tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật ngân hàng, đầu tư vào trái phiếu được phát hành theo quy định của pháp luật;

(c) Hợp đồng kinh tế, giao dịch (nếu có) giữa Công ty với cổ đông, thành viên góp vốn từ 10% vốn điều lệ trở lên, thành viên HĐQT, thành viên ban kiểm soát, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ; người có liên quan của những đối tượng nêu trên chỉ được thực hiện sau khi có chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 51 Điều lệ này;

(d) Sử dụng các nguồn vốn huy động hợp pháp, kể cả vốn vay, để đầu tư vào bất động sản với mục đích sử dụng làm trụ sở làm việc. Trường hợp không sử dụng hết trụ sở, Công ty có thể cho thuê lại;

(e) Trong thời hạn tối đa 30 ngày, kể từ ngày hoàn tất việc đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, Công ty có trách nhiệm thông báo cho UBCKNN về các hạng mục đầu tư này.

(f) Không được góp vốn thành lập, mua cổ phần hoặc phần vốn góp tại công ty quản lý quỹ khác, công ty chứng khoán tại Việt Nam, ngoại trừ các trường hợp sau:

- Hoạt động hợp nhất, sáp nhập; hoặc

- Mua để sở hữu hoặc cùng với người có liên quan sở hữu không quá 5% số cổ phiếu đang lưu hành của công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán đã đăng ký giao dịch, niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

19. Khi quản lý vốn đầu tư của công ty đầu tư chứng khoán, Công ty phải bảo đảm:

- (a) Chịu sự giám sát của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán, ngân hàng giám sát và chịu trách nhiệm trước đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị của công ty đầu tư chứng khoán về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao, các quy định tại điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư;
- (b) Thiết lập hệ thống, xây dựng quy trình và thực hiện việc quản trị rủi ro phù hợp với chính sách đầu tư và loại tài sản đầu tư và báo cáo đại hội đồng cổ đông và hội đồng quản trị về công tác quản trị rủi ro;
- (c) Chỉ đưa ra các quyết định đầu tư, thoái vốn đầu tư hàng ngày của công ty đầu tư chứng khoán mà không cần phải có quyết định của hội đồng quản trị của công ty đầu tư chứng khoán, đại hội đồng cổ đông của công ty đầu tư chứng khoán theo quy định tại điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng quản lý đầu tư;
- (d) Thực hiện các chính sách đầu tư, quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị của công ty đầu tư chứng khoán theo quy định tại điều lệ công ty đầu tư chứng khoán; thực hiện các giao dịch tài sản trong phạm vi hạn mức đầu tư, loại hình tài sản được phép đầu tư, khối lượng giao dịch và đối tượng giao dịch (nếu có) đã được quy định tại điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư;
- (e) Kiến nghị phương án chi trả cổ tức, phương án điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ; phương án tái cấu trúc công ty đầu tư chứng khoán;
- (f) Ký các hợp đồng nhân danh công ty đầu tư chứng khoán theo thẩm quyền quy định tại điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng quản lý đầu tư;
- (g) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư và quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán.

20. Trong hoạt động báo cáo sở hữu, công bố thông tin về giao dịch trên thị trường chứng khoán,

Công ty có trách nhiệm:

- (a) Công ty, cùng với các khách hàng ủy thác, tuân thủ các quy định của pháp luật về báo cáo sở hữu và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán áp dụng đối với người có liên quan, người biết thông tin nội bộ;
- (b) Nghĩa vụ báo cáo sở hữu, công bố thông tin phát sinh kể từ thời điểm:
 - Số cổ phiếu do Công ty (nếu có) và các khách hàng ủy thác (nếu có) sở hữu, kể cả trong trường hợp quản lý trên tài khoản khách hàng, tài sản đứng tên khách hàng ủy thác, đạt từ 5% trở lên tổng số cổ phiếu đang lưu hành của một tổ chức phát hành, hoặc
 - Công ty (nếu có) là người biết thông tin nội bộ theo quy định của pháp luật chứng khoán;
- (c) Nội dung báo cáo sở hữu, công bố thông tin, phương thức công bố thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- (d) Thực hiện các nghĩa vụ khác về báo cáo sở hữu và công bố thông tin theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Trường hợp khách hàng ủy thác đứng tên sở hữu tài sản ủy thác, khách hàng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

21. Công ty có trách nhiệm hàng năm tổ chức đào tạo, tập huấn cho nhân viên hoặc yêu cầu các nhân viên hành nghề tham gia các khóa tập huấn do UBCKNN tổ chức (nếu có), bảo đảm đội ngũ nhân viên được cập nhật kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức về pháp luật. Thông tin về các hoạt động này của Công ty phải được gửi kèm trong báo cáo tình hình hoạt động hàng năm gửi UBCKNN.

Điều 58: Hạn chế đối với hoạt động của Công ty và nhân viên làm việc tại Công ty

1. Công ty không được huy động và quản lý quỹ thành viên có từ ba mươi một (31) thành viên góp vốn trở lên.
2. Công ty không được là người có liên quan của ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán mà Công ty đang quản lý. Thành viên HĐQT, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát, ban điều hành (nếu có), nhân viên của Công ty không được làm việc ở các bộ phận cung cấp dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị quỹ tại các ngân hàng này và ngược lại.
3. Người có liên quan của Công ty chỉ được giao dịch chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng mà Công ty đang quản lý khi điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán có quy định cho phép. Trừ trường hợp là giao dịch trong đợt chào mua công khai hoặc trong đợt chào bán, phát hành ra công chúng, các giao dịch này được thực hiện thông qua hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán (đối với quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, quỹ đầu tư bất động sản), hoặc theo các phương thức quy định tại điều lệ quỹ, bản cáo bạch (đối với quỹ mở).
4. Công ty, công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, liên kết, thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, ban điều hành (nếu có), nhân viên của Công ty chỉ được mua các tài sản trong danh mục tài sản ủy thác hoặc bán cho danh mục của khách hàng ủy thác mà Công ty đang quản lý theo nguyên tắc sau:
 - (a) Giao dịch theo phương thức khớp lệnh tập trung thực hiện thông qua hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán;
 - (b) Trường hợp là giao dịch thỏa thuận hoặc tài sản giao dịch không phải là chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên các Sở Giao dịch Chứng khoán thì phải có sự chấp thuận bằng văn bản của khách hàng ủy thác hoặc đại diện khách hàng ủy thác cho phép thực hiện giao dịch. Ý kiến phải thể hiện việc chấp thuận về loại tài sản giao dịch, về phương thức xác định giá giao dịch, phí giao dịch, đối tác giao dịch hoặc tiêu chí xác định đối tác giao dịch, thời điểm thực hiện giao dịch, các điều kiện khác (nếu có).
5. Tất cả các giao dịch chứng khoán của thành viên ban điều hành (nếu có), nhân viên của Công ty phải báo cáo bộ phận kiểm soát nội bộ trước và ngay sau khi giao dịch. Báo cáo về giao dịch cá nhân phải bao gồm thông tin về loại (mã) chứng khoán, số lượng, giá giao dịch, tổng giá trị giao dịch, thời gian thực hiện, phương thức thực hiện, số tài khoản giao dịch, công ty chứng khoán nơi mở tài khoản giao dịch. Báo cáo về giao dịch cá nhân phải được lưu trữ và quản lý tập trung tại bộ phận kiểm soát nội bộ và cung cấp cho UBCKNN khi có yêu cầu.
6. Thành viên HĐQT, ban điều hành (nếu có), nhân viên của Công ty không được phép yêu cầu, đòi hỏi hoặc tiếp nhận, dưới danh nghĩa cá nhân hoặc danh nghĩa Công ty, bất kỳ khoản thù lao, lợi nhuận hay lợi ích nào, ngoài các loại phí và mức phí đã được quy định rõ tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư.
7. Trong hoạt động quản lý tài sản ủy thác, Công ty bảo đảm:

- (a) Không được sử dụng tài sản của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán để đầu tư vào quỹ, công ty đầu tư chứng khoán khác do mình quản lý;
- (b) Không được sử dụng tài sản ủy thác để đầu tư vào quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng khác do mình quản lý, hoặc ngược lại. Quy định này không áp dụng trong trường hợp khách hàng ủy thác là cá nhân nước ngoài, tổ chức 100% vốn nước ngoài và đã chấp thuận cho phép thực hiện các giao dịch nêu trên;
- (c) Không được sử dụng tài sản của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng để đầu tư vào chính công ty; không đầu tư vào tổ chức là người có liên quan của Công ty; không đầu tư vào tổ chức mà thành viên HĐQT, thành viên ban điều hành (nếu có), nhân viên của Công ty là cổ đông hoặc thành viên sở hữu trên mười phần trăm (10%) vốn điều lệ;

Công ty có thể sử dụng vốn của quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, tài sản của nhà đầu tư ủy thác trong hoạt động quản lý danh mục để đầu tư vào các tổ chức nêu trên trong trường hợp điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, hợp đồng quản lý đầu tư, biên bản thỏa thuận góp vốn có quy định cho phép công ty quản lý quỹ thực hiện việc đầu tư này với mức phí quản lý phù hợp;

- (d) Không được sử dụng tài sản ủy thác để cho vay dưới mọi hình thức, bảo lãnh cho các khoản vay dưới mọi hình thức hoặc thanh toán các nghĩa vụ nợ của Công ty, người có liên quan của Công ty, tổ chức, cá nhân khác;

Quy định này không áp dụng trong trường hợp cho vay dưới hình thức đầu tư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật ngân hàng, hoặc mua trái phiếu được phát hành, giao dịch trái phiếu theo quy định của pháp luật; hoặc khách hàng ủy thác là cá nhân nước ngoài, tổ chức 100% vốn nước ngoài và đã chấp thuận cho phép thực hiện các giao dịch nêu trên;

- (e) Không được cam kết, bảo đảm kết quả đầu tư trừ trường hợp đầu tư vào những sản phẩm có thu nhập cố định, không được ký các hợp đồng nhận ủy thác đầu tư vào trái phiếu với lãi suất không phù hợp với thực tế thị trường và kết quả phân tích đầu tư của chính Công ty; trực tiếp hay gián tiếp, bù đắp một phần hoặc toàn bộ các khoản thua lỗ của khách hàng ủy thác do hoạt động đầu tư; không được thực hiện các giao dịch nhằm làm giảm lợi nhuận của một khách hàng ủy thác để làm tăng lợi nhuận của một khách hàng ủy thác khác; không được giao kết hợp đồng, thực hiện giao dịch với các điều khoản bất lợi một cách bất hợp lý, không có lý do chính đáng.

8. Trừ trường hợp là kết quả hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành, Công ty chỉ được sử dụng vốn chủ sở hữu và vốn của các khách hàng ủy thác để mua và sở hữu (không tính số cổ phiếu trong danh mục của khách hàng ủy thác là quỹ hoán đổi danh mục) trên 25% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đại chúng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- (a) Được sự chấp thuận bằng văn bản của các khách hàng ủy thác hoặc đại diện khách hàng ủy thác về việc chào mua công khai, mức giá chào mua, khối lượng tài sản dự kiến chào mua, phương thức phân phối tài sản sau khi thực hiện chào mua;
- (b) Công ty thực hiện chào mua công khai theo quy định chào mua công khai của pháp luật về chứng khoán.

9. Công ty không được ủy quyền, thuê ngoài các tổ chức trên lãnh thổ Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý tài sản ủy thác.

Điều 59: Ủy quyền hoạt động

1. Ngoại trừ chức năng đại diện theo ủy quyền của khách hàng ủy thác, Công ty được:
 - (a) Ủy quyền cho ngân hàng lưu ký, Trung tâm lưu ký chứng khoán thực hiện các hoạt động quản trị quỹ, đại lý chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về thành lập và quản lý các loại quỹ đầu tư chứng khoán, xác định giá trị tài sản ròng, quản lý sổ đăng ký nhà đầu tư, sổ cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, thực hiện quyền biểu quyết và các quyền sở hữu của khách hàng ủy thác; ủy quyền cho đại lý phân phối cung cấp dịch vụ phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - (b) Ủy quyền cho tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý, lưu ký phần danh mục tài sản của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán được đầu tư ở nước ngoài phù hợp với các quy định của pháp luật.
2. Hoạt động ủy quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm:
 - (a) Việc ủy quyền và nguyên tắc của hoạt động ủy quyền phải được quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư; các thông tin cơ bản về bên nhận ủy quyền, phạm vi hoạt động, chức năng, nhiệm vụ của bên nhận ủy quyền phải được công bố tại bản cáo bạch, cung cấp cho khách hàng ủy thác. Đại hội nhà đầu tư của quỹ, đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác có quyền yêu cầu Công ty thay đổi tổ chức nhận ủy quyền nếu xét thấy cần thiết;
 - (b) Bên nhận ủy quyền phải có đủ năng lực, hệ thống, nhân sự, kinh nghiệm. Đối với hoạt động ủy quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, bên nhận ủy quyền ở nước ngoài phải đăng ký hoạt động hoặc được cấp phép cho hoạt động nhận ủy quyền, đồng thời chịu sự giám sát bởi cơ quan quản lý giám sát dịch vụ tài chính ở nước sở tại;
 - (c) Bộ phận cung cấp dịch vụ của bên nhận ủy quyền phải tách biệt với các bộ phận còn lại của bên nhận ủy quyền về tổ chức nhân sự, hệ thống quy trình nghiệp vụ, hệ thống báo cáo và phê duyệt báo cáo;
 - (d) Bên nhận ủy quyền có trách nhiệm cung cấp cho Công ty báo cáo kiểm toán độc lập đối với các nội dung có liên quan tới hoạt động ủy quyền, phục vụ cho hoạt động kiểm tra, giám sát của Công ty theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này;
 - (e) Việc ủy quyền hoạt động và bên nhận ủy quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải được nêu rõ tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và công bố tại bản cáo bạch. Việc ủy quyền hoạt động và bên nhận ủy quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải được đại hội nhà đầu tư, đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác chấp thuận bằng văn bản.
3. Đối với hoạt động đã ủy quyền, Công ty có trách nhiệm:
 - (a) Trước khi ký kết hợp đồng sử dụng dịch vụ của bên nhận ủy quyền, Công ty phải thẩm định và lập biên bản đánh giá năng lực và cơ sở vật chất bảo đảm bên nhận ủy quyền có đủ trang thiết bị cơ sở vật chất, giải pháp kỹ thuật, an ninh hệ thống, hệ thống dự phòng thảm họa, hệ thống dự phòng nóng, quy trình nghiệp vụ, hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, nhân sự có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện các hoạt động được ủy quyền;
 - (b) Thường xuyên kiểm tra, giám sát bảo đảm hoạt động đã ủy quyền được thực hiện thận trọng, an toàn, phù hợp với quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư, bảo đảm chất lượng dịch vụ cung cấp phù hợp với tiêu chí và yêu cầu của công ty và của khách hàng ủy thác (nếu có). Công ty được sử dụng tư vấn độc lập, dịch vụ cung cấp bởi các tổ chức chuyên nghiệp, hoạt động hợp pháp khác để thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm này;

- (c) Duy trì nhân sự có kinh nghiệm, chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp để giám sát, nhận diện và quản lý hiệu quả các rủi ro phát sinh từ hoạt động đã ủy quyền;
 - (d) Thiết lập hệ thống, xây dựng quy trình bảo đảm tại mọi thời điểm Công ty, tổ chức kiểm toán độc lập, UBCKNN có thể tiếp cận các thông tin cần thiết để kiểm tra, giám sát các hoạt động ủy quyền, đánh giá và quản lý các rủi ro phát sinh từ hoạt động ủy quyền;
 - (e) Việc ủy quyền không làm giảm trách nhiệm hoặc thay đổi trách nhiệm của Công ty đối với khách hàng ủy thác. Công ty phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tài chính và pháp lý phát sinh từ việc ủy quyền, trừ các nghĩa vụ pháp lý, các khoản phí mà khách hàng trực tiếp thỏa thuận, thanh toán cho bên nhận ủy quyền trên cơ sở hợp đồng quản lý đầu tư, hợp đồng giám sát, hợp đồng lưu ký, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và phù hợp với quy định của pháp luật liên quan. Công ty phải bảo đảm tính liên tục đối với các hoạt động đã ủy quyền, không gián đoạn và gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư và dịch vụ cung cấp cho khách hàng ủy thác;
 - (f) Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan cho bên nhận ủy quyền có thể thực thi đầy đủ, kịp thời mọi quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm trong hoạt động ủy quyền;
 - (g) Lưu trữ đầy đủ, kịp thời, chính xác các chỉ thị, yêu cầu, văn bản gửi cho bên nhận ủy quyền để thực hiện các hoạt động ủy quyền; hợp đồng ủy quyền bao gồm các nội dung tối thiểu theo quy định của pháp luật có liên quan kèm theo biên bản đánh giá năng lực và cơ sở vật chất. Các tài liệu này phải được cung cấp cho UBCKNN theo yêu cầu;
 - (h) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng với bên nhận ủy quyền đối với các hoạt động ủy quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Công ty thông báo cho UBCKNN về việc ủy quyền này, kèm theo các tài liệu xác nhận bên nhận ủy quyền đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này.
4. Tối thiểu một năm một lần, Công ty phải lập báo cáo đánh giá chất lượng dịch vụ của hoạt động ủy quyền với các nội dung sau:
- (a) Chi phí phải trả cho bên nhận ủy quyền so với tổng chi phí hoạt động, lợi nhuận, thu nhập của quỹ, của công ty đầu tư chứng khoán và danh mục ủy thác;
 - (b) Tổng chi phí phải trả cho từng bên nhận ủy quyền, bao gồm chi phí cho hoạt động ủy quyền và chi phí phải trả các dịch vụ khác cung cấp bởi bên nhận ủy quyền; tỷ lệ tổng chi phí phải trả cho từng bên nhận ủy quyền so với tổng chi phí kinh doanh trong năm của Công ty;
 - (c) Các loại hình rủi ro, mức độ rủi ro từ hoạt động ủy quyền đối với tài sản ủy thác và các biện pháp phòng ngừa, quản lý các rủi ro nêu trên;
 - (d) Đánh giá khả năng duy trì trang thiết bị cơ sở vật chất, giải pháp kỹ thuật, an ninh hệ thống, hệ thống dự phòng thảm họa, hệ thống dự phòng nóng, quy trình nghiệp vụ, hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, nhân sự có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn phù hợp, bảo đảm hoạt động ủy quyền được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư và dịch vụ cung cấp cho khách hàng ủy thác.
5. Các báo cáo về việc kiểm tra, giám sát thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, báo cáo đánh giá chất lượng dịch vụ của hoạt động ủy quyền quy định tại khoản 4 Điều này và các tài liệu liên quan khác phải cung cấp cho HĐQT của Công ty, ban đại diện quỹ, hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán, ngân hàng giám sát liên quan và UBCKNN trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày báo cáo được tổng hợp.

Điều 60: Chấm dứt quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác và thay thế công ty quản lý quỹ khác

1. Công ty chấm dứt quyền và nghĩa vụ của mình đối với khách hàng ủy thác trong các trường hợp sau:
 - (a) Tự nguyện chấm dứt quyền, nghĩa vụ của mình đối với khách hàng ủy thác theo các quy định của điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư;
 - (b) Theo yêu cầu của đại hội nhà đầu tư, đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác;
 - (c) Bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 70 Luật Chứng khoán;
 - (d) Hợp nhất, sáp nhập với một công ty quản lý quỹ khác;
 - (e) Quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, hết thời gian hoạt động, hợp đồng quản lý đầu tư hết hiệu lực.
2. Công ty phải tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, đại hội cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác để lấy ý kiến về phương án xử lý tài sản và công ty quản lý quỹ thay thế trong trường hợp quy định tại điểm a, c, d khoản 1 Điều này.
3. Quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác của Công ty chỉ chấm dứt từ thời điểm hoàn tất việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu đối với tài sản ủy thác, bàn giao đầy đủ tài sản, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, chứng từ, sổ sách, thông tin về tài sản ủy thác, khách hàng ủy thác cho công ty quản lý quỹ thay thế. Việc chuyển giao tài sản phải được hoàn tất trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của UBCKNN.
4. Công ty phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ nợ, tài sản đối với khách hàng ủy thác mà chưa bàn giao đầy đủ cho công ty quản lý quỹ thay thế. Trong trường hợp này, Công ty chịu trách nhiệm giải quyết và khắc phục những hệ quả phát sinh trong thời hạn 03 năm, kể từ khi hoàn tất việc bàn giao tài sản cho công ty quản lý quỹ thay thế.

Điều 61: Nguyên tắc giải quyết tranh chấp

1. Mọi tranh chấp giữa các cổ đông, giữa Công ty với nhà đầu tư ủy thác trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải.
2. Trường hợp các bên tranh chấp không tự thỏa thuận được với nhau sẽ được đưa ra tòa án hoặc một tổ chức có thẩm quyền xét xử. Quyết định của Tòa án hay của tổ chức đó là quyết định cuối cùng mà các bên tranh chấp phải tuân theo.

CHƯƠNG V

TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY

Điều 62: Năm tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

2. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động và kết thúc vào ngày 31/12 của năm đó.

Điều 63: Kế toán, kiểm toán, thuế

1. Công ty thực hiện chế độ kế toán, thống kê và thực hiện các nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.
2. Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do Công ty quản lý phải được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập được UBCKNN chấp thuận trước khi trình ĐHCĐ và Đại hội nhà đầu tư/Đại hội thành viên quỹ đầu tư chứng khoán hoặc ĐHCĐ công ty đầu tư chứng khoán xem xét và thông qua.

Điều 64: Phân phối lợi nhuận

1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty cuối năm tài chính được sử dụng để trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật hiện hành. Tỷ lệ trích lập các quỹ không được quy định bởi pháp luật hiện hành sẽ do HĐQT quyết định.
2. Công ty chỉ được phân phối lợi nhuận khi Công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành các nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đồng thời vẫn phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi thanh toán phần lợi nhuận.

Điều 65: Chế độ công bố thông tin và nghĩa vụ báo cáo

1. Công ty có nghĩa vụ thực hiện chế độ công bố thông tin và báo cáo về hoạt động của Công ty và các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do Công ty quản lý theo quy định của pháp luật.
2. Công ty có trách nhiệm cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Công ty phải đảm bảo có đủ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính, chi nhánh và tại các văn phòng đại diện, văn phòng các đại lý phân phối của mình cũng như tại trang thông tin điện tử (website) của Công ty để nhà đầu tư tham khảo:
 - (a) Điều lệ Quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, Bản cáo bạch;
 - (b) Báo cáo tháng gần nhất và báo cáo năm của Quỹ, công ty đầu tư chứng khoán trong năm (05) năm gần nhất;
 - (c) Bản đánh giá mới nhất về tổng giá trị tài sản ròng, giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ, cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật;
 - (d) Các tài liệu, báo cáo, hợp đồng dẫn chiếu trong Bản cáo bạch.
 - (e) Đối với nhà đầu tư ủy thác: Hợp đồng quản lý đầu tư với các thông tin cần thiết phải có trong hợp đồng.
3. Thông tin quy định tại Khoản 2 Điều này được cung cấp miễn phí trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty.

CHƯƠNG VI GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, TỔ CHỨC LẠI CÔNG TY

Điều 66: Giải thể Công ty

1. Công ty bị giải thể trong các trường hợp sau:

- (a) Theo quyết định của ĐHĐCĐ;
- (b) Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động.
- (c) Công ty bị sáp nhập hoặc hợp nhất với Công ty quản lý quỹ khác.

2. Trình tự giải thể Công ty:

Việc giải thể Công ty được thực hiện theo quy định sau:

- (a) Thông qua quyết định giải thể doanh nghiệp;
- (b) Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua, quyết định giải thể phải được gửi đến UBCKNN, các chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong Công ty. Quyết định này sẽ được niêm yết công khai tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty. Quyết định giải thể phải được gửi cho các chủ nợ kèm theo thông báo về phương án giải quyết nợ;
- (c) Việc giải thể phải được UBCKNN đồng ý trước bằng văn bản;
- (d) Thanh lý tài sản và thanh toán các khoản nợ của Công ty;
- (e) Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của Công ty, tổ thanh lý tài sản phải gửi hồ sơ giải thể đến UBCKNN.
- (f) Trong trường hợp Công ty bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động, Công ty phải giải thể ngay sau khi bị thu hồi giấy phép.

Điều 67: Phá sản Công ty

Việc phá sản Công ty được tiến hành theo các quy định của pháp luật.

Điều 68: Tổ chức lại Công ty

Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi Công ty do ĐHĐCĐ quyết định và thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 69: Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

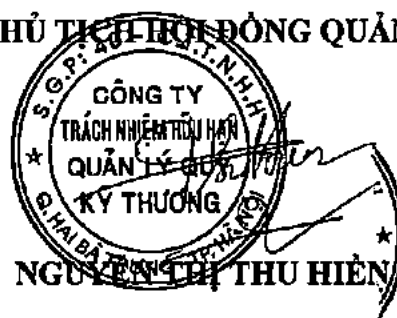
1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của

pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Điều 70: Hiệu lực của Điều lệ

1. Bản Điều lệ này gồm 07 Chương, 70 Điều, được ĐHĐCĐ của Công ty nhất trí thông qua ngày 30 tháng 01 năm 2019.
2. Điều lệ này được lập thành 3 bản, có giá trị như nhau.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty chỉ có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên khác của HĐQT.
5. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2019.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN THỊ THU HIỀN